

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No: 669 /BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2021
*Explanation of the consolidated FS
of 2nd quarter of 2021*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ho Chi Minh City, 29/7/2021

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**

Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation

Mã chứng khoán : **SAB**

Security symbol : SAB

Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**

Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 2nd quarter of 2021 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2021	2020		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	7,271,859,632,895	7,184,968,541,392	86,891,091,503	1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	45,590,113,781	49,944,475,416	-4,354,361,635	-9%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	7,226,269,519,114	7,135,024,065,976	91,245,453,138	1%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	4,963,084,978,792	4,927,884,582,852	35,200,395,940	1%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,263,184,540,322	2,207,139,483,124	56,045,057,198	3%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	216,904,379,300	226,730,792,757	-9,826,413,457	-4%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	-7,343,976,541	19,105,894,502	-26,449,871,043	-138%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	12,792,551,433	16,505,453,910	-3,712,902,477	-22%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	12,661,763,629	57,548,990,273	-44,887,226,644	-78%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,100,553,991,152	794,505,301,726	306,048,689,426	39%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	96,338,600,667	211,607,411,214	-115,268,810,547	-54%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,303,202,067,973	1,466,200,658,712	-162,998,590,739	-11%
12. Thu nhập khác/ Other income	8,721,028,870	8,967,181,772	-246,152,902	-3%
13. Chi phí khác/ Other expenses	8,038,323,723	2,588,951,449	5,449,372,274	210%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	682,705,147	6,378,230,323	-5,695,525,176	-89%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1,303,884,773,120	1,472,578,889,035	-168,694,115,915	-11%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	205,257,357,164	223,471,270,627	-18,213,913,463	-8%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	27,682,017,453	33,415,883,786	-5,733,866,333	-17%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,070,945,398,503	1,215,691,734,622	-144,746,336,119	-12%

Giải trình:

Explanation:

Sự bùng phát làn sóng thứ 4 của dịch bệnh Covid đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty dẫn đến kết công ty có lợi nhuận thấp hơn so với quý 2-2020

The outbreak of the 4th wave of Covid pandemic affected the company's business performance, as a result the company had lower profit compared to Q2-2020.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 6 months period ended 30 Jun		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2021	2020		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	13,165,054,512,155	12,123,717,948,827	1,041,336,563,328	9%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	77,491,986,886	79,874,282,171	-2,382,295,285	-3%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	13,087,562,525,269	12,043,843,666,656	1,043,718,858,613	9%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	9,112,606,677,130	8,483,488,629,536	629,118,047,594	7%

10058
ÔNG C
CÓ PH
BIA-R
ỐC GI
SÀI G
5-TP

W

5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	3,974,955,848,139	3,560,355,037,120	414,600,811,019	12%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	634,286,085,368	495,775,011,957	138,511,073,411	28%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	10,015,887,056	39,184,991,629	-29,169,104,573	-74%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	26,872,790,568	34,545,965,865	-7,673,175,297	-22%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	72,341,613,094	98,467,817,737	-26,126,204,643	-27%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,945,331,334,945	1,354,713,913,074	590,617,421,871	44%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	267,405,247,456	352,992,418,054	-85,587,170,598	-24%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,458,831,077,144	2,407,706,544,057	51,124,533,087	2%
12. Thu nhập khác/ Other income	86,528,369,350	14,898,404,929	71,629,964,421	481%
13. Chi phí khác/ Other expenses	10,359,718,013	4,731,407,046	5,628,310,967	119%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	76,168,651,337	10,166,997,883	66,001,653,454	649%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	2,534,999,728,481	2,417,873,541,940	117,126,186,541	5%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	463,988,978,876	447,757,034,053	16,231,944,823	4%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	13,721,334,051	37,442,836,000	-23,721,501,949	-63%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	2,057,289,415,554	1,932,673,671,887	124,615,743,667	6%

Giải trình:

Explanation:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, công ty đã thực hiện nhiều giải pháp toàn diện để tối ưu hóa việc quản lý kinh doanh và tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động bán hàng, từ đó góp phần giảm thiểu ảnh hưởng từ làn sóng thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid và nâng cao hiệu quả kinh doanh

In first half of 2021, the company has implemented many comprehensive solutions to optimize business management and enhanced sales activities, that helped to mitigate the impact of the 3rd and 4th wave of the Covid pandemic and improve business efficiency.



✓

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 2nd quarter of 2021.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*

